

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH BÌNH ĐỊNH
Bản án số: 22/2024/HNGĐ-
ST

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày: 24 - 5 - 2024
V/v: Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con, chia tài sản khi ly
hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mai Đào.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Cảnh
2. Bà Đinh Thị Thuron

- Thư ký phiên tòa: Chị Nguyễn Lê Nhật Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Luân - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2024, tại Phòng xử án - Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 07/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2023, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Từ Vương Q**, sinh năm: 1977, địa chỉ: **Thôn V, xã V, huyện V, tỉnh Bình Định**.

- *Bị đơn:* Bà **Đặng Thị Ngọc B**, sinh năm: 1980, địa chỉ: **Thôn V, xã V, huyện V, tỉnh Bình Định**.

- *Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị M** (sinh năm: 1921, đã chết), là:*

+ Ông **Từ H**, sinh năm: 1956; Bà **Từ Thị T**, sinh năm: 1947, cùng địa chỉ: **Thôn V, xã V, huyện V, tỉnh Bình Định**;

+ Bà **Từ Thị HI**, sinh năm: 1962, địa chỉ: **Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định**.

*Tại phiên tòa, ông **Q** có mặt; Bà **B**, ông **H**, bà **T** và bà **HI** đều vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 24/10/2023, được bổ sung bằng các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông **Từ Vương Q** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà **Đặng Thị Ngọc B** đăng ký kết hôn vào ngày 16/7/2001 tại **UBND xã V, huyện V, tỉnh Bình Định**. Sau kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian dài, đến khoảng năm 2016 -2017 thì phát sinh mâu thuẫn do bà **B** tự ý đi vay tiền bên ngoài, lâm nợ nần, ông và nhiều người thân khác bị các chủ nợ làm phiền, gây áp lực trả nợ, khiến cho cuộc sống gia đình bị xáo trộn. Ông và gia đình đã tìm hiểu sự việc, động viên bà **B** để mong có cách giải quyết ổn thỏa nhưng không thành. Dẫn đến vợ chồng thường kinh cãi, cuộc sống gia đình căng thẳng, mệt mỏi. Ông nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống, nên nay ông giữ nguyên yêu cầu ly hôn vợ là bà **Đặng Thị Ngọc B**.

Về con chung: Ông và bà **B** có 03 con chung là các cháu: Từ **Đặng Đ** (sinh ngày: 25/10/2000), **Từ Gia N** (sinh ngày: 23/01/2007) và **Từ Gia L** (sinh ngày: 04/11/2009), hiện các con chung đang sống với vợ chồng ông.

Theo Đơn khởi kiện, khi ly hôn, ban đầu ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà **B** được trực tiếp nuôi 03 con chung, ông duy trì mức cấp dưỡng hàng tháng nuôi 03 con chung là 4.500.000 đồng (1.500.000 đồng/tháng/cháu) cho đến khi các cháu **N, L** đủ 18 tuổi. Riêng cháu **Đ** đã đủ 18 tuổi nhưng bị khuyết tật bẩm sinh, không tự lao động được, nên ông cấp dưỡng nuôi cháu **Đ** cho đến khi nào cháu **Đ** có thể tự lao động nuôi sống bản thân.

Nhưng khi Tòa án lấy lời khai và tại phiên tòa hôm nay, ông yêu cầu Tòa án giao 03 con chung cho ông được trực tiếp nuôi, ông không yêu cầu bà **B** cấp dưỡng nuôi các con. Ông cam kết sắp xếp, cân đối công việc để có thể chăm lo cho các con tốt hơn.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, ông và bà **B** tạo dựng được một số tài sản chung, nhưng trong vụ án này ông chỉ tranh chấp yêu cầu Tòa án giải quyết đối với: 01 ngôi nhà (**mã hiệu N**), diện tích 192,22m², xây dựng năm 2008, xây mở rộng căn nhà vào năm 2012, trị giá: 475.513.836 đồng. Nhà được xây trên thửa đất số 426, tờ bản đồ số 7, diện tích thửa đất là 1.854 m² của hộ bà **Nguyễn Thị M (Bà M là bà nội của ông Q)**. Theo ông **Q**, tại thời điểm đó, người thân phía ông đồng ý cho hai vợ chồng ông xây nhà là để thờ tự, không chính thức tặng cho đất nên ngôi nhà của vợ chồng ông chưa được chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, thửa đất số 426 vẫn đứng tên hộ bà **Nguyễn Thị M**.

Khi ly hôn, ông yêu cầu Tòa án giao nhà cho ông được sở hữu, tiếp tục quản lý, để thờ cúng đúng như ý nguyện của gia đình. Ông thôi lại cho bà **B** 237.756.918 đồng. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với thửa đất số 426 của hộ bà **M**.

Về nợ chung: Ông **Q** không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Trong các lời khai có trong hồ sơ vụ án, bị đơn bà **Đặng Thị Ngọc B** trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà không nêu ý kiến chấp nhận hay không chấp nhận ly hôn.

- *Về con chung:* Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi 03 con chung, yêu cầu ông **Q** cấp dưỡng nuôi cháu **N** và cháu **L** 2.000.000 đồng/tháng/cháu đến khi mỗi cháu đủ 18 tuổi, riêng cháu **Đ** bị khuyết tật bẩm sinh, không tự lao động để nuôi sống

bản thân được, nên bà yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi cháu Đ 2.000.000 đồng/tháng đến khi cháu Đ có khả năng tự lo cho mình.

- Về tài sản chung: Bà B bày tỏ không muốn tranh chấp ngôi nhà, nhằm tránh ảnh hưởng đến cuộc sống của các con, nhưng nay ông Q có yêu cầu, những người thừa kế của bà M có ý kiến nên bà yêu cầu Tòa án xem xét, phân chia tài sản chung theo luật định.

- Về nợ chung: Bà không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong các lời khai có trong hồ sơ vụ án, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M, là: Ông Từ H, bà Từ Thị T và bà Từ Thị H1 cùng thống nhất trình bày:

Việc vợ chồng ông Q bà B xây nhà vào năm 2008 và 2012 trên đất của hộ bà M thì cả gia đình đều biết, không ai ngăn cấm, cản trở. Nhưng ý chí của gia đình tại thời điểm đó là đồng ý cho xây nhà để thờ tự, hương hỏa chứ không tách chia đất, không tặng cho đất đôi với với vợ chồng ông Q. Nay vợ chồng ông Q tranh chấp nhà trên đất thì yêu cầu Tòa án xem xét phân chia ngôi nhà cho vợ chồng ông Q, riêng về phần đất của hộ bà M có nhà ở vợ chồng ông Q gắn liền thì yêu cầu Tòa án giải quyết hoàn trả lại đất cho hộ bà M, nhưng bà M đã chết nên đề nghị Tòa án xem xét đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho những người thừa kế của bà M, là ông H, bà T và bà H1.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Về ý kiến giải quyết vụ án, căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 59, 63, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 5, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Từ Vương Q, ông Từ Vương Q được ly hôn với bị đơn bà Đặng Thị Ngọc B.

- Về con chung: Giao các con chung là các cháu Từ Đăng Đ, Từ Gia N và Từ Gia L cho ông Q trực tiếp nuôi dưỡng. Bà B không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Giao cho ông T1 Vương Quốc quyền sở hữu, quản lý, sử dụng ngôi nhà diện tích 192,22m², trên thửa đất số 426, tờ bản đồ số 7, tại thôn V, xã V, huyện V, tỉnh Bình Định. Giá trị ngôi nhà là 475.513.836 đồng; Ông Q có nghĩa vụ thanh toán cho bà B 1/2 giá trị ngôi nhà với số tiền 237.756.918 đồng. Cho phép bà B tạm cư trú tại ngôi nhà trên trong thời gian 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về nợ chung: Không yêu cầu nên không xét.

- Về án phí sơ thẩm; Chi phí tố tụng: Ông **Từ Vương Q** và bà **Đặng Thị Ngọc B** phải chịu theo luật định, đồng thời ghi nhận sự tự nguyện của ông **Q**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Ông **Từ Vương Q** khởi kiện yêu cầu: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” với bà **Đặng Thị Ngọc B**; Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bình Định thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[1.2]. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, nhưng tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà **Đặng Thị Ngọc B** và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị M** là ông **Từ H**, bà **Từ Thị T** và bà **Từ Thị H1** đều vắng mặt, đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy ông **Từ Vương Q** và bà **Đặng Thị Ngọc B** tự nguyện tìm hiểu, chung sống, có đăng ký kết hôn vào ngày 16/7/2001 tại UBND xã V, huyện V, tỉnh Bình Định, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Khoảng năm 2016-2017, xuất phát từ việc bà **B** tự ý vay tiền bên ngoài, lâm nợ nần, các chủ nợ liên tục gây áp lực đến vợ chồng và những người thân khác. Mặc dù đôi bên có cùng tìm cách để giải quyết nhưng không có kết quả, vợ chồng thường xuyên xảy ra kinh cãi, cuộc sống chung luôn căng thẳng, mệt mỏi.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà **B** không thể hiện rõ quan điểm có chấp nhận ly hôn hay không, nhưng cũng không có giải pháp hữu hiệu để vợ chồng hàn gắn tình cảm. Tòa án đã hòa giải, tạo điều kiện về thời gian để vợ chồng đoàn tụ với nhau nhưng không thành. Chính quyền địa phương cũng xác nhận vợ chồng ông **Q** bà **B** có mâu thuẫn thực tế. Nay ông **Q** kiên quyết yêu cầu ly hôn bà **B**. Như vậy, có cơ sở chứng minh hôn nhân của ông **Q** và bà **B** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông **Q**.

[2.2]. Về con chung:

Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các con chung, Hội đồng xét xử xét điều kiện thực tế hiện tại của ông **Từ Vương Q** và bà **Đặng Thị Ngọc B**: Ông **Q** có thu nhập cao, ổn định hơn bà **B**, ông **Q** cam kết cân đối sắp xếp được công việc để chăm lo trực tiếp cho các con; Xét ý kiến các cháu **N**, **L** đều bày tỏ tình cảm với cha mẹ, không biết phải lựa chọn ai giữa cha và mẹ, nhưng nếu cha mẹ ly hôn thì các cháu đều có nguyện vọng được sống ở ngôi nhà hiện tại; Xét thực tế các cháu **N**, **L** đều trên 14 tuổi đến dưới 18 tuổi, phát triển thể chất bình thường, có thể tự chăm sóc một phần cho bản thân (Riêng cháu **D** đã trưởng thành nhưng bị khuyết

tật bẩm sinh, không có khả năng lao động), có người thân phía nội sống sát bên cạnh nhà.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Q: Giao 03 con chung, là các cháu: Từ Đăng Đ (sinh ngày: 25/10/2000), Từ Gia N (sinh ngày: 23/01/2007) và Từ Gia L (sinh ngày: 04/11/2009) cho ông Q được trực tiếp nuôi dưỡng; Ông Q không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con. Đồng thời đảm bảo theo luật định về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ sau khi ly hôn đối với con chung, là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3]. Về tài sản chung:

Xét: Ông Từ Vương Q và bà Đặng Thị Ngọc B đều thống nhất xác nhận quá trình chung sống vợ chồng có tài sản chung là: 01 ngôi nhà (mã hiệu N5, 01 tầng, tường xây gạch, nền lát ceramic, chiều cao mái ngói từ 03-04m), diện tích 192,22m², trị giá: 475.513.836 đồng. Nhà được xây trên thửa đất số 426, tờ bản đồ số 7, diện tích thửa đất là 1.854 m² của hộ bà Nguyễn Thị M, tại thôn V, xã V, huyện V, tỉnh Bình Định. Nhà có giới cận: Phía Đông giáp đường ĐH 29, phía Tây giáp đất lúa, phía Nam giáp đất ở, phía Bắc giáp nhà bà Nguyễn Thị M (Hiện bà Từ Thị T đang ở).

Xét, cả ông Q và bà B đều yêu cầu Tòa án phân chia ngôi nhà theo luật định, riêng bà B yêu cầu chia nhà nhưng nguyện vọng phải đảm bảo nơi ở ổn định cho các con; Hơn nữa, ông Q đã được xét giao trực tiếp nuôi 03 con chung; Do đó, Hội đồng xét xử xét giao cho ông Q được quyền sở hữu nhà ở, ông Q có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà B số tiền chênh lệch là ½ giá trị ngôi nhà với số tiền 237.756.918 đồng, là phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Xét thấy sau khi ly hôn, bà B có khó khăn về chỗ ở, mặt khác, để tạo điều kiện cho các bên ổn định được cuộc sống, ông Q sắp xếp công việc, các con chung cũng không bị ảnh hưởng, Hội đồng xét xử cho phép bà B được quyền lưu cư tại ngôi nhà trên trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, là phù hợp với quy định tại Điều 63 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về phần thửa đất số 426 của hộ bà Nguyễn Thị M: Xét, ngôi nhà của vợ chồng ông Q được xây dựng, hiện hữu trên đất hộ bà M từ năm 2008, xây mở rộng căn nhà vào năm 2012, vợ chồng ông Q và các con sinh sống ổn định, không ai tranh chấp gì; Chính ông Q và bà B cũng không có ý kiến tranh chấp đất, không yêu cầu Tòa án định giá đất để chia. Ông Q và bà B không được hộ bà M chính thức tặng cho đất, thửa đất xây nhà vẫn thuộc quyền sử dụng đất của hộ bà Nguyễn Thị M. Hội đồng xét xử đã xét giao nhà trên đất cho ông Q được sở hữu để trực tiếp nuôi các con, nên yêu cầu đòi trả đất của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị M (là Ông H, bà T và bà H1) là không hợp lẽ, không được xét chấp nhận.

Ngoài ra, ông Q và bà B có một số tài sản chung khác nhưng các bên thống nhất không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4]. Về nợ chung: Không có yêu cầu nên không xét.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4]. Về chi phí tố tụng (Xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản): Tòa án đã chi phí xong 8.000.000 đồng; Ông Q và bà B phải chịu chi phí theo tỷ lệ giá trị phân tài sản mỗi người được chia, nộp 4.000.000 đồng/người; Ông Q đã nộp tạm ứng 8.000.000 đồng, nên bà B có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Q 4.000.000 đồng. Nhưng tại phiên tòa, ông Q tự nguyện chịu 8.000.000 đồng, không yêu cầu bà B hoàn trả, nên được ghi nhận.

[5]. Xét: Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; Các Điều 35, 39, 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; các Điều 59, 63, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Các Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Từ Vương Q đối với bị đơn bà Đặng Thị Ngọc B, cụ thể:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Từ Vương Q được ly hôn bà Đặng Thị Ngọc B;

1.2. Về con chung: Giao 03 con chung của ông Từ Vương Q và bà Đặng Thị Ngọc B, là các cháu: Từ Đăng Đ (sinh ngày: 25/10/2000), Từ Gia N (sinh ngày: 23/01/2007) và Từ Gia L (sinh ngày: 04/11/2009) cho ông Từ Vương Q được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Q không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của pháp luật.

1.3. Về tài sản chung: Phân chia cho ông Từ Vương Q và bà Đặng Thị Ngọc B mỗi người được $\frac{1}{2}$ tài sản chung, như sau:

- Phần ông Từ Vương Q được nhận quyền sở hữu nhà ở, đối với: 01 ngôi nhà (mã hiệu N5, 01 tầng, tường xây gạch, nền lát ceramic, chiều cao mái ngói từ 03-04m), diện tích 192,22m², trị giá nhà: 475.513.836 đồng. Nhà được xây trên thửa đất số 426, tờ bản đồ số 7, diện tích thửa đất là 1.854 m² của hộ bà Nguyễn Thị M, tại thôn V, xã V, huyện V, tỉnh Bình Định. Nhà có giới cận: Phía Đông giáp đường ĐH 29, phía Tây giáp đất lúa, phía Nam giáp đất ở, phía Bắc giáp nhà bà Nguyễn Thị M (Hiện bà Từ Thị T đang ở).

Khấu trừ tỉ lệ được nhận, ông **Từ Vương Q** phải thanh toán lại cho bà **Đặng Thị Ngọc B** ½ giá trị ngôi nhà với số tiền là 237.756.918 đồng (Hai trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn chín trăm mười tám đồng).

- Phần bà **Đặng Thị Ngọc B** được nhận: ½ giá trị ngôi nhà do ông **Từ Vương Q** thanh toán lại với số tiền là 237.756.918 đồng (Hai trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn chín trăm mười tám đồng).

- Quyền lưu cư: Bà **Đặng Thị Ngọc B** được quyền lưu cư tại ngôi nhà thuộc quyền sở hữu của ông **Từ Vương Q** nói trên trong thời hạn 06 (Sáu) tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt.

- Thửa đất số 426, tờ bản đồ số 7, diện tích thửa đất là 1.854 m² vẫn thuộc quyền sử dụng đất của hộ bà **Nguyễn Thị M** (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành W 990876, số vào sổ 01892 QSDĐ/G-6 do **UBND huyện V**, tỉnh Bình Định cấp cho hộ bà **Nguyễn Thị M** ngày 25/11/2003).

1.4. Về nợ chung: Không có yêu cầu nên không xét.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Ông **Từ Vương Q** phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 11.887.846 đồng án phí Dân sự sơ thẩm. Tổng cộng: Ông Quốc nộp: 12.187.846 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 6.550.000 đồng mà ông **Q** đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006594 ngày 27/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bình Định, ông **Q** còn phải nộp thêm 5.637.846 đồng (Năm triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm bốn mươi sáu đồng).

- Bà **Đặng Thị Ngọc B** phải chịu 11.887.846 đồng (Mười một triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn tám trăm bốn mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về chi phí tố tụng (Xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản): Ghi nhận việc ông **Từ Vương Q** tự nguyện chịu 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng); Tòa án đã chi phí xong 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Ông **Từ Vương Q** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Bà **Đặng Thị Ngọc B**, ông **Từ H**, bà **Từ Thị T**, bà **Từ Thị H1** không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

5. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

5.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5.2. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi

hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện V;
- CCTHADS huyện V;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
(UBND xã V, huyện V, tỉnh Bình Định.
ĐKKH: 16/7/2001).
- P.KTNV và THA - TAND tỉnh Bình Định;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Đinh Thị Mai Đào